NAM A BANK
**NAM A BANK – HỘI SỞ**
[A] 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 3, TP HCM
[T] 0283 929 66 99 - [F] 0283 929 66 88
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

# BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ

**DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

Biểu phí chưa bao gồm VAT

Hiệu lực ngày 14 tháng 06 năm 2024

| STT | DỊCH VỤ | MỨC PHÍ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| **I - CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI** | | | |
| **1** | **Chuyển tiền đi** | | |
| 1.1 | **Phí chuyển (Phí Nam A Bank)** | | |
| 1.1.1 | ***Phí Nam A Bank do Người chuyển chịu***<br>*(Lệnh chuyển tiền thể hiện phí SHA/OUR)* | | |
| | - Chuyển tiền du học<br>- Chuyển tiền chữa bệnh | 0,1%<br>Min 5 USD - Max 100 USD | + Điện phí |
| | - Chuyển tiền trợ cấp<br>- Chuyển tiền trả phí, lệ phí | 0,18% - 0,5%<br>Min 5 USD - Max 200 USD | + Điện phí |
| | - Chuyển tiền thừa kế/định cư<br>- Chuyển tiền đi công tác/du lịch/thăm viếng<br>- Chuyển thu nhập hợp pháp của người không cư trú, người cư trú là người nước ngoài | 0,18% - 1%<br>Min 5 USD | + Điện phí |
| | - Chuyển tiền đối với giao dịch vốn<br>- Chuyển tiền cho các giao dịch vãng lai khác(1) | 0,2% - 1%<br>Min 5 USD | + Điện phí |
| 1.1.2 | ***Phí Nam A Bank do Người thụ hưởng chịu***<br>*(Lệnh chuyển tiền thể hiện phí BEN)* | 0,2% - 1%<br>Min 10 | + Điện phí |
| 1.1.3 | Chuyển tiền nhanh | 30 USD | Thu thêm khi khách hàng đề nghị chuyển nhanh |
| 1.2 | ***Phí NHNNg do Người chuyển tiền chịu***<br>*(Lệnh chuyển tiền thể hiện phí OUR) (*)* | | |
| | Bằng USD/Các loại ngoại tệ khác | 30 USD | |
| | Bằng EUR | | |
| | - Trị giá < EUR12.500 | 30 EUR | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| | - EUR12.500 ≤ Trị giá < EUR50.000 | 50 EUR | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| | - Trị giá ≥ EUR50.000 | 0,15% max 135 EUR | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| | Bằng AUD | | |
| | - Trị giá < AUD20.000 | 35 AUD | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| | - AUD20.000 ≤ Trị giá < AUD80.000 | 50 AUD | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| | - Trị giá ≥ AUD80.000 | 90 AUD | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| | Bằng JPY | 0.06%<br>Min 5000 JPY<br>Min 3000 JPY (áp dụng đối với trường hợp người thụ hưởng có tài khoản ở SMBC) | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| | Bằng CAD | 38 CAD | + Phí Ngân hàng đại lý (nếu có) |
| 1.3 | **Tra soát/điều chỉnh Lệnh chuyển tiền** | 05 USD/lần | + Điện phí |

| STT | DỊCH VỤ | MỨC PHÍ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| 1.4 | **Hủy lệnh chuyển tiền** | | + Phí NH nước ngoài (nếu có) |
| **2** | **Chuyển tiền đến** | | |
| 2.1 | **Phí nhận tiền đến** | | |
| | - Phí Nam A Bank do Người thụ hưởng chịu *(Lệnh chuyển tiền thể hiện phí SHA/BEN)* | 0,05% + 5 USD<br>Min 10 USD; Max 50 USD | + 5 USD điện phí MT910 (chỉ thu thêm trường hợp qua Tài khoản của Bank of New York Mellon)<br>+ Miễn phí báo có trong trường hợp điện MT103 là điện SWIF-GO và trị giá báo có (MT103) ≤ 10,000 USD |
| | - Phí *Nam* A Bank do Người chuyển chịu *(Lệnh chuyển tiền thể hiện phí OUR) (**)* | 0,05%<br>Min 10 USD - Max 50 USD | |
| 2.2 | Điều chỉnh/Tra soát | 05 USD/lần | + Phí NH nước ngoài (nếu có) |
| 2.3 | Thoái hối | 05 USD/lần | + Phí NH nước ngoài (nếu có) |
| **3** | **Điện phí** | | |
| 3.1 | Điện phí chuyển tiền | 05 USD/điện | |
| 3.2 | Điện phí khác | 10 USD/điện | |

**MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN**

**1. Giải thích ký tự:**

- VAT: thuế giá trị gia tăng
- VND: Việt Nam đồng
- USD: US Dollar
- EUR: Euro
- JPY: Japanese Yen
- AUD: Australian Dollar
- CAD: Canadian Dollar
- NHNNg: Ngân hàng nước ngoài
- Min: Tối thiểu
- Max: Tối đa

**2. Quy định chung**

- Khách hàng có thể trả bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do Nam A Bank niêm yết tại thời điểm thu.
- Phí đã thu không hoàn lại trong bất kỳ trường hợp nào, trừ trường hợp Nam A Bank có quy định khác.
- Các giao dịch ngoại tệ tuân thủ theo quy định của NHNN về quản lý ngoại hối.
- Mức phí quy định trong biểu phí là mức phí tối thiểu.
- Mức phí được thay đổi theo từng thời điểm phù hợp với hoạt động của Nam A Bank.
- (*) ***Đối với phí OUR chuyển tiền đi nước ngoài:***
  + Mức phí này chỉ là phí của Ngân hàng giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank.
  + Trường hợp Người thụ hưởng có tài khoản tại Ngân hàng khác với Ngân hàng giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank thì có 2 trường hợp xảy ra:
    - Số tiền nhận được có thể sẽ ít hơn số tiền chuyển (do Ngân hàng trung gian/Ngân hàng của Người thụ hưởng có thể thu thêm phí trước khi thực hiện ghi có vào Tài khoản của Người thụ hưởng); *hoặc*
    - Số tiền nhận được bằng số tiền chuyển nhưng Ngân hàng giữ tài khoản NOSTRO của Nam A Bank có thể sẽ gửi điện đến Nam A Bank đòi thêm phí theo yêu cầu của Ngân hàng trung gian/Ngân hàng của Người thụ hưởng. Trong trường hợp này, ĐVKD cần liên hệ với Khách hàng để thu phí bổ sung.
- (**) ***Đối với phí OUR chuyển tiền đến từ nước ngoài:*** nếu NHNNg trả ít hơn mức phí gửi đòi tiền NHNNg thì Trung tâm Thanh toán hạch toán thu theo số tiền phí thực tế mà NHNNg trả.
- Trường hợp KH đề nghị ***thanh toán bằng ngoại tệ lạ (ngoại tệ mà Nam A Bank chưa có tài khoản Nostro)***, KH sử dụng sản phẩm đa tệ, ĐVKD tư vấn KH các nội dung sau:
  + Tỷ giá áp dụng cho ngoại tệ thanh toán phụ thuộc thông báo của NH Nostro (NH cung ứng dịch vụ đa tệ), tỷ giá có thể thay đổi (tăng) so với tỷ giá Nam A Bank thông báo KH tại thời điểm chuyển tiền.
  + KH đồng ý thanh toán bù đắp phần chênh lệch tỷ giá (nếu có) theo chính sách của Nostro.
- Trường hợp ĐVKD ***không thu được phần bù đắp*** do chênh lệch tỷ giá từ KH, phần chênh lệch sẽ được TT.TTTM&TTQT

hạch toán treo vào chi phí của ĐVKD.

– [(1)] Các mục đích giao dịch vãng lai khác theo quy định của Nam A Bank từng thời kỳ.

**II. THẨM QUYỀN GIẢM PHÍ TTQT**

| STT | Chức danh | Nội dung áp dụng | Thẩm quyền giảm phí (%) | Điều kiện thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giám Đốc TTKD/Trưởng ĐVKD | - Các mức phí thu theo tỷ lệ (%) | 50% | Không áp dụng cho phí BEN (mục 1.1.2) |
| | | - Phí nhận tiền đến *(Trường hợp Khách hàng trong nước chịu)* | 100% | KH sử dụng đồng thời nhiều SPDV của Nam A Bank |
| | | - Không áp dụng đối với:<br>+ Phí tối thiểu;<br>+ Phí tối đa;<br>+ Mức phí cố định;<br>+ Điện phí;<br>+ Bưu phí;<br>+ Phí OUR/ Phí NH đối tác/ Phí NHNNg thu. | 0% | |
| 2 | Giám đốc TT TTTM & TTQT | - Các mức phí thu theo tỷ lệ (%) | 70% | TOI (từng KH) > 0 |
| | | - Không áp dụng đối với:<br>+ Phí tối thiểu;<br>+ Điện phí;<br>+ Bưu phí;<br>+ Phí OUR/ Phí NH đối tác/ Phí NHNNg thu;<br>+ Phí nhận tiền đến *(Trường hợp Khách hàng trong nước chịu);*<br>+ Mức phí cố định. | 0% | |
| 3 | PTGĐ PT Lĩnh vực Kinh doanh | - Các mức phí thu theo tỷ lệ (%)<br>- Phí tối thiểu;<br>- Điện phí;<br>- Bưu phí;<br>- Phí OUR/ Phí NH đối tác/ Phí NHNNg thu;<br>- Phí nhận tiền đến *(Trường hợp Khách hàng trong nước chịu);*<br>- Mức phí cố định. | 100% (Nhưng không thấp hơn giá vốn (Nếu có)) | TOI (từng KH) > 0 và KH sử dụng đồng thời tối thiểu 03 SPDV của Nam A Bank |
| 4 | Các trường hợp phát sinh ngoài biểu phí, ĐVKD trình Quyền Tổng Giám Đốc/Người được Q.TGĐ ủy quyền phê duyệt. | | | |

TOI (***): *Total Operating Income* – là tổng thu nhập mà khách hàng (từng khách hàng) mang lại cho Nam A Bank thông qua việc sử dụng các sản phẩm dịch vụ tại Nam A Bank được đánh giá/ ghi nhận trong vòng 6 tháng kể từ ngày áp dụng chính sách ưu đãi phí dịch vụ.